PHỤ LỤC I

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 126 /TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				Kế hoạch vốn NSNN giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn NSNN năm 2024			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số *(tất cả các nguồn nguồn vốn)*	Trong đó:				*Tổng số (tất cả các nguồn nguồn vốn)*	Trong đó:		
								NSTW *(vốn nước ngoài)*	NSĐP *(ngân sách tỉnh đối ứng)*		NSTW *(vốn nước ngoài)*	Trong đó:		NSĐP *(ngân sách tỉnh đối ứng)*		NSTW *(vốn nước ngoài) (*)*	NSĐP *(ngân sách tỉnh đối ứng) (**)*	
												Kinh phí theo Báo cáo NKKT	Kinh phí dự phòng					
TỔNG SỐ							**62.900**	**57.453**	**5.447**	**68.634**	**63.187**	**57.453**	**5.734**	**5.447**	**27.906**	**25.275**	**2.631**	
Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum		**Sở Y tế**				**1178/QĐ-UBND 30/11/2020**	**62.900**	**57.453**	**5.447**	**68.634**	**63.187**	**57.453**	**5.734**	**5.447**	**27.906**	**25.275**	**2.631**	
Danh mục dự án năm 2024								**25.373**				**25.373**			**27.906**	**25.275**	**2.631**	
1	Pô Kô, huyện Đăk Tô		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích 350m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Pô Kô, huyện Đăk Tô	2024-2025			4.544				4.544				4.446		
2	Chư Hreng, thành phố Kon Tum		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích 350m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum	2024-2025			4.544				4.544				4.544		
3	Đăk Dục, huyện Ngọc Hồi		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích 350m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Đăk Dục, huyện Ngọc Hồi	2024-2025			4.544				4.544				4.544		
4	Pờ Y, huyện Ngọc Hồi		Xây dựng mới khu khám và điều trị, diện tích 100m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích 220m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi	2024-2025			2.909				2.909				2.909		
5	Ngọc Bay, thành phố Kon Tum		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà trạm cũ, diện tích 270m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Ngọc Bay, thành phố Kon Tum	2024-2025			3.084				3.084				3.084		
6	Đăk Cấm, thành phố Kon Tum		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích 180m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích 90m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum	2024-2025			2.874				2.874				2.874		
7	Ya Chim, thành phố Kon Tum		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích 180m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích 100m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Ya Chim, thành phố Kon Tum	2024-2025			2.874				2.874				2.874		

Ghi chú:
- (*) Đối với quy mô đầu tư, tổng mức đầu tư, kế hoạch vốn chi tiết của từng dự án nêu trên là dự kiến, trong quá trình thực hiện có thể điều chỉnh theo thẩm quyền, đảm bảo không vượt tổng kế hoạch vốn của các dự án thành phần được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- (**) Hội đồng nhân dân tỉnh đã phân bổ vốn ngân sách địa phương đối ứng năm 2024 (2.631 triệu đồng) tại Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 về phê duyệt Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Kon Tum.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ CÔNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ

THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 126 /TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Dự kiến chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách trung ương	Kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách trung ương (*)	Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				
								Vốn NSTW	Vốn NSĐP (ngân sách tỉnh)			
	TỔNG SỐ						**121.859**	**82.390**	**39.469**	**82.390**	**23.995**	
I	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**						**121.859**	**82.390**	**39.469**	**82.390**	**23.995**	
I.1	***Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn***						***110.000***	***71.609***	***38.391***	***71.609***	***20.051***	
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Trường Cao đẳng Kon Tum	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tại các cơ sở của Trường: (i) Trụ sở chính (Tổ 3, Phường Ngô Mây); (ii) Khoa Kinh tế - Nông lâm và Khu thực nghiệm (Tổ 10, Phường Duy Tân); (iii) Khoa Y - Dược (số 347 đường Bà Triệu); (iv) Khoa Kỹ thuật - Công nghệ và các Trung tâm (Tổ 2, Phường Nguyễn Trãi) Đầu tư mua sắm thiết bịđào tạo, thiết bị hỗ trợ	Thành phố Kon Tum	2022-2025	656/QĐ-UBND 18/10/2022	110.000	71.609	38.391	71.609	20.051	
I.2	***Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững***						***11.859***	***10.781***	***1.078***	***10.781***	***3.944***	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng, nâng cấp các cơ sở dữ liệu phần mềm, giai đoạn 2021-2025	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	(1) Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin (phần cứng và phần mềm) phục vụ hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động của tỉnh; (2) Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin (phần cứng) đảm bảo hoạt động giao dịch việc làm trực tuyến và thu thập, cập nhập, lưu trữ, khai thác sử dụng thông tin Người tìm việc - Việc tìm người và xây dựng cơ sở dữ liệu người lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác (sau khi các phần mềm của Trung ương hoàn thiện)	Kon Tum	2024-2025		11.859	10.781	1.078	10.781	3.944	

Ghi chú:

- (*) Đối với quy mô đầu tư, tổng mức đầu tư, kế hoạch vốn chi tiết của từng dự án nêu trên là dự kiến, trong quá trình thực hiện có thể điều chỉnh theo thẩm quyền, đảm bảo không vượt tổng kế hoạch vốn của các dự án thành phần được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

PHỤ LỤC III

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ CÔNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ

THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 126 /TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Dự kiến chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách trung ương	Kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách trung ương (*)	Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				
								Vốn NSTW	Vốn NSĐP (ngân sách tỉnh)			
	TỔNG SỐ						**155.331**	**140.765**	**14.566**	**140.765**	**61.003**	
I	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**						**12.315**	**11.196**	**1.119**	**11.196**	**4.571**	
I.1	***Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***						***12.315***	***11.196***	***1.119***	***11.196***	***4.571***	
1	Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk RVe, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	- Trạm Y tế xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông (San nền với diện tích 1738 m2, khối lượng san nền 878 m3; Nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích 250 m2; Nhà phụ trợ, diện tích 50 m2; Nhà xe, diện tích 27 m2; Mái vòm, diện tích 120 m2; Hố xử lý rác, diện tích 12 m2 (chứa 2m3); Vườn thuốc nam, diện tích 133 m2; Giếng khoan sâu 100m; Cổng tường rào, chiều dài 172,7 m (trong đó Cổng, tường rào song sắt, dài 67,0m; tường rào kẽm gai, trụ BTCT, dài 115,7m); Sân bê tông, bó vỉa, diện tích: 726 m2; Kè chắn đất, chiều dài 45,47m; Hệ thống điện; Hệ thống chống sét; Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh). - Trạm Y tế xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (San nền với diện tích 1.639 m2, khối lượng san nền 785 m3; Nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích 250m2; Nhà phụ trợ, diện tích 50 m2; Nhà xe, diện tích 54 m2; Mái vòm, diện tích 120 m2; Hố xử lý rác, diện tích 12 m2 (chứa 2m3); Vườn thuốc nam, diện tích 178 m2; Cổng tường rào, chiều dài 157,3 m (trong đó: Cổng, tường rào song sắt, dài 39,5m; tường rào gạch, dài 76,2m; Tường rào kẽm gai, trụ BTCT dài 41,6); Sân bê tông, bó vỉa, diện tích 588 m2; Giếng đào sâu 15m, đường kính giếng 1,0 m; Hệ thống điện; Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh). - Phóng khám Đa khoa khu vực Đăk Rve, huyện Kon Rẫy (San nền với diện tích 2.285 m2, khối lượng san nền 1.740 m3; Nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích 250 m2; Mái vòm, diện tích 120 m2; Hố xử lý rác, diện tích 12 m2 (chứa 2m3); Vườn thuốc nam và khuôn viên trồng cây xanh, diện tích 859 m2; Tường rào xây gạch, chiều dài 56,45 m; Sân bê tông, bó vỉa, diện tích 992 m2; Hệ thống điện; Hệ thống cấp, thoát nước	Xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà và thị trấn Đăk RVe, huyện Kon Rẫy	2023-2025	118/QĐ-SKHĐT; 30/10/2023	12.315	11.196	1.119	11.196	4.571	
II	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**						**80.691**	**73.354**	**7.337**	**73.354**	**35.619**	
II.1	***Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số***						***80.691***	***73.354***	***7.337***	***73.354***	***35.619***	
1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhà học 2 tầng (Xây mới, diện tích sàn 545,44m2) gồm: 04 phòng học lý thuyết, khu vệ sinh chung trên mỗi tầng và hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; Nhà ở học sinh 3 tầng (Cải tạo, diện tích sàn 1.719m²); Nhà Đa năng (Cải tạo, diện tích sàn 594m2); Nhà bếp + ăn (Xây mới, diện tích sàn 341,62m²) gồm: nhà bếp 1 chiều, nhà ăn và hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; Sân chơi bãi tập (làm mới 1 sân bóng đá cỏ nhân tạo, diện tích 1.125m2); Sân đường bê tông nội bộ (làm mới sân bê tông, diện tích 800m2); Hệ thống cấp - thoát nước, cấp điện tổng thể hoàn chỉnh và hệ thống PCCC theo quy định hiện hành	Thị trấn Đăk Tô, huyệnĐăk Tô	2024-2025	51/QĐ-SKHĐT 14/6/2024	12.000	10.909	1.091	10.909	6.872	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Dự kiến chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách trung ương	Kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách trung ương (*)	Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				
								Vốn NSTW	Vốn NSĐP (ngân sách tỉnh)			
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Khối nhà học 06 phòng + 02 Khu vệ sinh: 02 tầng, diện tích sàn 664m2; Khối nhà ăn + nhà bếp, 01 phòng nghỉ giáo viên, 10 phòng ở học sinh: 02 tầng, diện tích sàn 774m2; Sân đường nội bộ: Diện tích 1.175 m2; Hệ thống điện, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh.	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	2023-2025	142/QĐ-SKHĐT 07/12/2023	11.988	10.898	1.090	10.898	4.465	
3	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhà học 04 tầng gồm 16 phòng học lý thuyết, 01 khu vệ sinh từng tầng; Nhà học bộ môn+thư viện 03 tầng; Nhà ở học sinh 03 tầng với 30 phòng (có vệ sinh bên trong phòng); 01 nhà ăn+nhà bếp; hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh.	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	2024-2025		25.703	23.366	2.337	23.366	8.000	
4	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông trung học Dân tộc nội trú tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xây mới: 01 nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc, 01 sân chơi+bãi tập; cải tạo: 06 nhà học bộ môn, cổng+tường rào; sân đường nội bộ; hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh (Phá dỡ dãy nhà gỗ 2 tầng đã qua niên hạn sử dụng).	Phường Thống nhất, Thành phố Kon Tum	2024-2025		8.500	7.727	773	7.727	5.000	
5	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Glei	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phòng ở học sinh: 10 phòng (có vệ sinh trong phòng), 01 nhà ăn+nhà bếp; 01 sân chơi+bãi tập; sân đường nội bộ; hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh (Phá dỡ: dãy nhà công vụ, dãy nhà vệ sinh chung, dãy nhà ở học sinh 10p, khu tắm giặt tập trung đã quá hạn niên hạn sử dụng).	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	2024-2025		10.500	9.545	955	9.545	4.000	
6	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhà học 04 tầng gồm 09 phòng học lý thuyết, 01 phòng học bộ môn, 01 phòng học đa chức năng, 01 phòng nghỉ giáo viên và 01 khu vệ sinh cho từng tầng; 01 sân chơi+bãi tập; sân đường nội bộ; hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước và phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh (Phá dỡ 05 phòng học đã quá niên hạn sử dụng)	Thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	2024-2025		12.000	10.909	1.091	10.909	7.282	
III	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**						**18.431**	**16.312**	**2.119**	**16.312**	**8.130**	
1	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo quần thể di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xây dựng sa bàn điện tử tổng thể di tích. Xây dựng hệ thống thuyết minh điện tử. Xây dựng biển chỉ dẫn. Phục chế một số công trình nằm trong quần thể di tích.	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	2024-2025		18.431	16.312	2.119	16.312	8.130	
IV	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**						**32.984**	**29.985**	**2.999**	**29.985**	**9.600**	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Dự kiến chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách trung ương	Kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách trung ương (*)	Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				
								Vốn NSTW	Vốn NSĐP (ngân sách tỉnh)			
1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế huyện Kon Plông	Sở Y tế	- Tháo dỡ công trình cấp 4 (Nhà xe 1) với tổng diện tích sàn xây dựng 30m2. Di dời, tận dụng mái tôn, khung kèo thép các công trình cấp 4 với tổng diện sàn xây dựng 220m2 bao gồm các hạng mục sau: Cụm nhà xe mái vòm, Nhà xe 2, Nhà xe 3, Nhà tạm bằng tôn, Nhà tạm mái vòm. - Xây mới các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật tổng thể:Các hạng mục phụ trợ tổng diện tích 546m2 bao gồm: Nhà xe 1 (60m2), Nhà xe 2 (50m2), Nhà xe 3 (180m2), Nhà xe 4 (120m2), Nhà khí y tế (36m2), Nhà bơm (36m2), Hồ chứa sự cố( ) (diện tích xây dựng 8,5m × 7,5m = 64m2; khối tích 160m3); Hạ tầng kỹ thuật tổng thể: Thang máy tải bệnh 2 điểm dừng diện tích 11,76m2, Mái taluy trồng cỏ 336m2, hệ thống cấp nguồn điện, hệ thống chiếu sáng ngoài nhà; giếng khoan sâu 200m và hệ thống lọc nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy ngoài nhà; đường dây trung thế và Trạm biến áp 400KVA; bể nước ngầm và phòng cháy, chữa cháy khoảng 240 m3; - Cải tạo sửa chữa và nâng cấp các hạng mục: Khoa khám và điều trị ngoại trú - Cấp cứu, diện tích sàn xây dựng 919m2, diện tích sàn cải tạo là 694m2, diện tích sàn không cải tạo là 225 m2; Khoa Răng hàm mặt - Tai mũi họng - Mắt, diện tích sàn xây dựng 725m2; Khối Kỹ thuật nghiệp vụ, diện tích sàn xây dựng 708m2; Khoa Đông y - Đội y tế dự phòng - Khoa Cận lâm sàng - Khoa dược, diện tích sàn xây dựng 1.085m2; Khoa cấp dưỡng - Khu cấp sấy, diện tích sàn xây dựng 365m2; Khoa Ngoại sản, diện tích sàn xây dựng 658m2; Khoa Nội nhi nhiễm, diện tích sàn xây dựng 664m2; Nhà công vụ A, diện tích sàn xây dựng 138m2; Nhà công vụ B, diện tích sàn xây dựng 175m2; Nhà máy phát điện, diện tích sàn xây dựng 31m2; Nhà xử lý rác thải hấp, diện tích sàn xây dựng 40m2; Nhà xử lý nước thải, diện tích sàn xây dựng 16m2; Cầu nối, Nhà bảo vệ, cổng, tường rào, Nhà vệ sinh, Đài nước; Cải tạo chỉnh trang sân đường giao thông nội bộ, cây xanh, hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà.	Huyện Kon Plông	2023-2025	624/QĐ-UBND; 15/12/2023	32.984	29.985	2.999	29.985	9.600	
V	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**						**10.910**	**9.918**	**992**	**9.918**	**3.083**	
V.1	***Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù***						***10.910***	***9.918***	***992***	***9.918***	***3.083***	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Dự kiến chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách trung ương	Kế hoạch năm 2024 nguồn ngân sách trung ương (*)	Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				
								Vốn NSTW	Vốn NSĐP (ngân sách tỉnh)			
1	Xây dựng công trình thực hiện đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người gồm: (1) Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le; (2) Nâng cấp, sữa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le	Ban Dân tộc tỉnh	(1) Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le với tổng chiều dài các tuyến đường L = 1.562,77m, cụ thể: +Tuyến chính: Điểm đầu Km0+00 nối tiếp đường bê tông xi măng hiện trạng đi trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mô Rai; điểm cuối Km0+578.68 giao với đường bê tông xi măng từ Quốc lộ 14C đi đường Tuần tra biên giới. Chiều dài tuyến chính 578,68m. + Tuyến nhánh N1: Điểm đầu Km0+00 giao với đường bê tông xi măng hiện trạng từ Quốc lộ 14C đi đường Tuần tra biên giới; điểm cuối Km0+082,29 tiếp giáp với cổng phụ Nhà rông văn hóa Làng Le. Chiều dài tuyến nhánh N1 = 82,29m. +Tuyến nhánh N2: Điểm đầu Km0+00 giao với đường bê tông xi măng hiện trạng từ Quốc lộ 14C đi đường Tuần tra biên giới; điểm cuối Km0+575,3 giao với điểm đầu tuyến nhánh N5. Chiều dài tuyến nhánh N2 = 575,3m. +Tuyến nhánh N3: Điểm đầu Km0+00 giao với tuyến nhánh N2 tại Km0+167,33; điểm cuối Km0+105,41 giao với tuyến chính tại Km0+401,4. Chiều dài tuyến nhánh N3 = 105,41m. + Tuyến nhánh N4: Điểm đầu Km0+00 giao với tuyến nhánh N2 tại Km0+375,76; điểm cuối Km0+109,37 giao với tuyến chính tại Km0+192,26. Chiều dài tuyến nhánh N4 = 109,37m. + Tuyến nhánh N5: Điểm đầu Km0+00 giao với điểm cuối tuyến nhánh N2; điểm cuối Km0+111,72 giao với điểm đầu tuyến chính. Chiều dài tuyến nhánh N5 = 111,72m. Cấp đường: Đường giao thông nông thôn cấp B; Vận tốc thiết kế: Vtk = 20 Km/h; Tần suất thiết kế nền đường: P = 10%; Tải trọng trục xe thiết kế: Các tuyến nhánh thiết kế trục xe 2,5T (kiểm toán đối với xe vượt tải có tải trọng trục 6T), riêng tuyến chính thiết kế trục xe 6T (kiểm toán đối với xe vượt tải có tải trọng trục 10T); Bề rộng nền đường: Bn = 5,0m; Bề rộng mặt đường: Bm = 3,5m; Bề rộng lề đường: Bl = 2x0,75m = 1,5m; Độ dốc dọc lớn nhất Imax = 4,38%; Kết cấu mặt đường, gia cố lề bằng bê tông xi măng; Thiết kế thoát nước dọc, thoát nước ngang và hệ thống an toàn giao thông. (2) Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le:(i) Cổng, tường rào, sân bê tông (Làm mới sân bê tông, lối dẫn vào nhà rông diện tích 950m2; Làm mới tường rào thoáng xung quanh nhà rông, chiều dài 170,0m; Làm mới cổng chính và cổng phụ vào nhà rông); Sửa chữa Nhà rông: Diện tích sàn: 58,0 m2	Xã Mô Ray, huyện Sa Thầy	2023-2025	59/QĐ-SKHĐT, 29/6/2023	10.910	9.918	992	9.918	3.083	

Ghi chú:
- (*) Đối với quy mô đầu tư, tổng mức đầu tư, kế hoạch vốn chi tiết của từng dự án nêu trên là dự kiến, trong quá trình thực hiện có thể điều chỉnh theo thẩm quyền, đảm bảo không vượt tổng kế hoạch vốn của các dự án thành phần được cấp có thẩm quyền phê duyệt.